

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2026 của UBND xã Kỳ Lạc)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 06 THÁNG ĐẦU NĂM	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	100,338	60,292	60.09%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	545	59	10.83%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	3,640	5,167	141.96%
3	Thu bổ sung	96,153	50,374	52.39%
	- Thu bổ sung cân đối	77,910	38,970	50.02%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	18,243	11,404	62.51%
4	Thu chuyển nguồn		4,692	
II	TỔNG SỐ CHI	100,338	44,678	44.53%
1	Chi đầu tư phát triển	3,914	4,552	116.30%
2	Chi thường xuyên	94,730	39,547	41.75%
3	Dự phòng	1,694	579	34.18%

TỔNG HỢP THU 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2026 của UBND xã Kỳ Lạc)

TT	Nội dung	Tỷ lệ phân chia			Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Thu ngân sách cấp xã hưởng
		NSTU'	NS Tỉnh	NX xã		
A	THU NỘI ĐỊA				10,729	5,226
1	Thu từ khu vực Quốc doanh				0	0
2	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh				5,814	2,862
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0%	51,5%	48,5%	2,549	1,236
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0%	54%	46%	179	82
2.3	Thuế tài nguyên	0%	50%	50%	3,086	1,543
3	Thuế Thu nhập cá nhân	0%	100%	0%	472	0
4	Lệ phí trước bạ	0%	50%	50%	1,772	886
5	Phí, lệ phí				1,722	856
5.1	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	100%	0%	0%	62	0
5.2	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu (Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản)	0%	50%	50%	1,608	804
5.3	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung xã thu	0%	0%	100%	52	52
7	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	15%	42,5%	42,5%	5	2
8	Các khoản thu về nhà đất				908	619
8.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0%	0%	100%	4	4
8.2	Thu tiền sử dụng đất	15%	17%	68%	904	615
9	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS	0%	0%	100%	0	0
10	Thu khác ngân sách				36	2
10.1	Thu tiền phạt do TW thu				31	1.7
10.2	Thu tịch thu (TW hưởng 100%)				4.2	0
10.3	Thu khác còn lại				0.8	0.3
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				50,374	50,374
1	Bổ sung cân đối	0%	0%	100%	38,970	38,970
2	Bổ sung có mục tiêu	0%	0%	100%	11,404	11,404

C	THU CHUYỂN NGUỒN	0%	0%	100%	4,692	4,692
TỔNG THU					65,795	60,292

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỔNG HỢP THU 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2026 của UBND xã Kỳ Lạc)

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026 (Triệu đồng)		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 (Triệu đồng)		So sánh (%)	
		Thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách cấp xã hưởng	Thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách cấp xã hưởng	Thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách cấp xã hưởng
A	THU NỘI ĐỊA	7,000	4,185	10,729	5,226	153.27	124.89
1	Thu từ khu vực Quốc doanh	-	0	0	0	0	0
2	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	600	300	5,814	2,862	969%	954%
3	Thuế Thu nhập cá nhân	500	250	472	0	94.4%	0.0%
4	Lệ phí trước bạ	3,000	1,500	1,772	886	59.1%	59.1%
5	Phí, lệ phí	500	500	1,722	856	344.4%	171.2%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5	5	4	4	80%	80%
7	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	50	21	5	2	10.0%	10.1%
8	Thu tiền sử dụng đất	2,300	1,564	904	615	39.30%	39.3%
9	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS	35	35	0	0	0.0%	0.0%
10	Thu khác ngân sách	10	10	36	2	360%	20%
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	96,153	96,153	50,374	50,374	52.39%	52.39%
1	Bổ sung cân đối	77,910	77,910	38,970	38,970	50.02%	50.02%
2	Bổ sung có mục tiêu	18,243	18,243	11,404	11,404	62.51%	62.51%
C	THU CHUYỂN NGUỒN	-	-	4,692	4,692	0.00%	0.00%
Tổng cộng (A+B+C+D+E)		103,153	100,338	65,795	60,292	63.78%	60.09%

ỦY BAN NHÂN DÂN

|

PHỤ LỤC TỔNG HỢP THỰC HIỆN DỰ CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2026 của UBND xã Kỳ Lạc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026		
		Tổng số	ĐTPT	TX
	1	5	6	7
Tổng số chi		44,099	4,552	39,547
A	CHI ĐẦU TƯ XDCB	4,552	4,552	
B	CHI THUƯỜNG XUYỀN	39,547		39,547
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	1,447	0	1,447
1.1	Chi dân quân tự vệ	1,415		1,415
1.2	Chi trật tự an toàn xã hội	32		32
2	Chi giáo dục	18,901	1,019	17,882
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0		0
4	Chi y tế, dân số	1,702		1,702
5	Chi văn hóa, thông tin	78		78
6	Chi phát thanh, truyền thanh	9		9
7	Chi thể dục, thể thao	77		77
8	Chi bảo vệ môi trường- đề án rác	141		141
9	Chi các hoạt động kinh tế	799	634	165
-	Trung tâm Dịch vụ TH	99		99
-	Giao thông	634	634	0
-	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	0		0
-	Thị chính	0		
-	Thương mại, du lịch	0		
-	Các hoạt động kinh tế khác	66		66
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	12,175	2,899	9,276
-	Quản lý Nhà nước	9,532	2,899	6,633

-	Đảng Cộng sản Việt Nam	1,964		1,964
-	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	679		679
-	Chi hỗ trợ khác (nếu có)	0		0
11	Chi cho công tác xã hội (Bao gồm chi cho NCC và BTXH)	8,191	0	8,191
13	Chi khác	0		0
14	Tiền khen thưởng theo ND 173	0		0
15	Chi chuyển nguồn	0		0
D	CHI DỰ PHÒNG	579		579

ỦY BAN NHÂN DÂN



PHỤ LỤC TỔNG HỢP THỰC HIỆN DỰ CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2026 của UBND xã Kỳ Lạc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026			Thực hiện dự toán 6 tháng đầu năm 2026			So sánh %	
		Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	ĐTPT	TX
	1	2	3	4	5	6	7	8=6/3	9=7/4
	Tổng số chi	100,338	3,914	94,740	44,099	4,552	39,547	116.3%	41.7%
A	CHI ĐẦU TƯ XDCB	3,914	3,914	0	4,552	4,552		116.3%	
1	Chi từ nguồn	3,914	3,914	0	4,552	4,552		116.30%	
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	94,730	3,914	94,740	39,547		39,547	0%	41.7%
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	2,060	0	2,060	1,447		1,447	0%	70.24%
1.1	Chi dân quân tự vệ	1,690	0	1,690	1,415		1,415	0%	83.73%
1.2	Chi trật tự an toàn xã hội	370	0	370	32		32	0%	8.65%
2	Chi giáo dục	39,110	0	39,110	18,901	1,019	17,882	0%	45.72%
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	150	0	150	0		0	0%	0.00%
4	Chi y tế, dân số	3,647	0	3,647	1,702		1,702	0%	46.67%
5	Chi văn hóa, thông tin	440	0	440	78		78	0%	17.75%
6	Chi phát thanh, truyền thanh	90	0	100	9		9	0%	9.00%
7	Chi thể dục, thể thao	100	0	100	77		77	0%	76.76%
8	Chi bảo vệ môi trường- đề án rác	1,000	0	1,000	141		141	0%	14.06%
9	Chi các hoạt động kinh tế	6,749	0	6,749	799	634	165	0%	2.45%
-	Trung tâm Dịch vụ TH	393	0	393	99		99	0%	25.19%
-	Giao thông	830		830	634	634	0	0%	0.00%

-	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	800		800	0		0	0%	0.00%
-	Thương mại, du lịch	0		0	0		0	0%	0.00%
-	Các hoạt động kinh tế khác	4,726		4,726	66		66	0%	1.40%
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	23,800	3,914	23,800	12,175	2,899	9,276	74%	39.0%
11	11. Chi cho công tác xã hội	9,157	0	9,157	2,833	0	2,833	0%	30.9%
-	Chi trả tiền lương hưu xã 130 + BHYT	763	0	763	351		351	0%	46.0%
-	Bảo hiểm y tế: HN, CN, BTXH	1,569	0	1,569	93		93	0%	5.9%
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	269	0	269	0		0	0%	0%
-	Trợ giúp xã hội theo Nghị quyết 76, NĐ 20	5,601	0	5,601	2,389		2,389	0%	42.65%
-	Mai táng phí cho các đối tượng CCB	725		725	0		0	0%	0.00%
-	Sự nghiệp XH khác	230	0	230	0		0	0%	0.00%
12	Chi NCC	8,277		8,277	5,358		5,358	0%	64.73%
13	Chi khác	150	0	150	0		0	0%	0%
15	Chi chuyển nguồn	0	0	0	0		0	0%	0%
D	CHI DỰ PHÒNG	1,694	0	1,694	579		579	0%	34

ỦY BAN NHÂN DÂN

